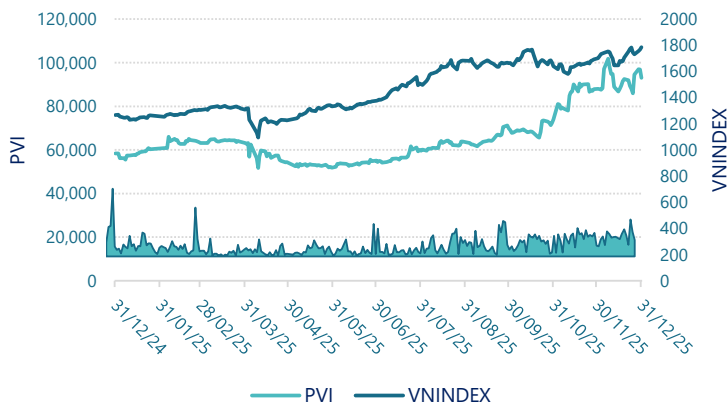




CTCP PVI (HNX: PVI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	93,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	101,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,707
SL cổ phiếu LH	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135,870
% sở hữu nước ngoài	56.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,784
P/E	19.8
EPS	4,696

DT thuần

Q4/25

2,638

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 214 | 8.8%

YoY: ▲ 577 | 28.0%

LN sau thuế

Q4/25

-28.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 432 | -107%

YoY: ▼ 95.5 | -143%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

15.7%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

2025

9,558

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,820 | 23.5%

LN sau thuế

2025

1,149

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 269 | 30.6%

ROE

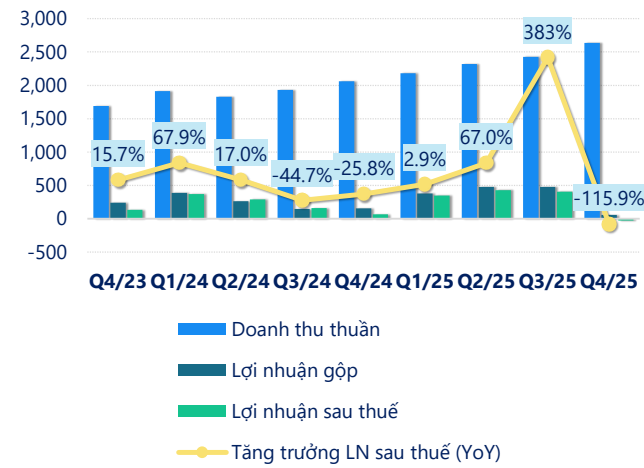
2025

13.2%

+/- YoY: ▲ 2.8%

tỷ VNĐ

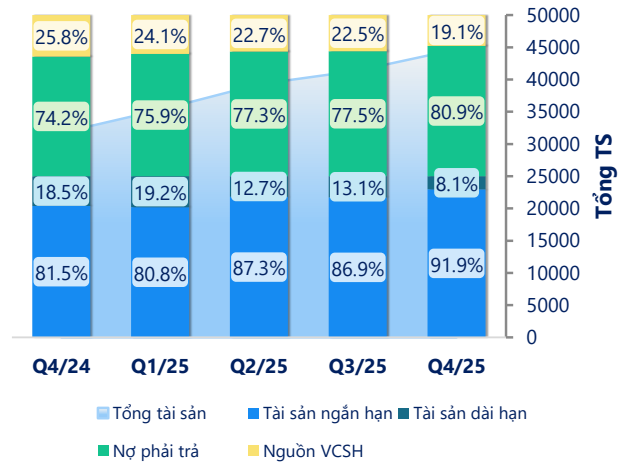
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

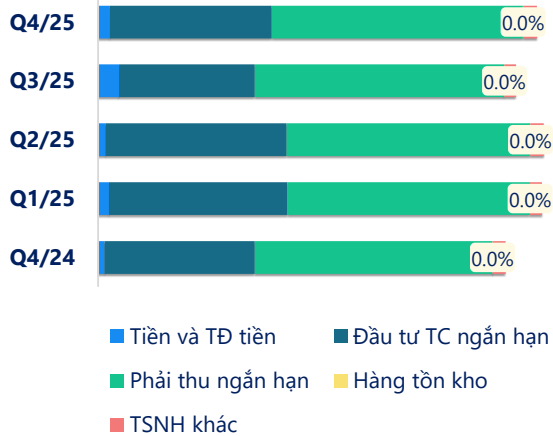
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



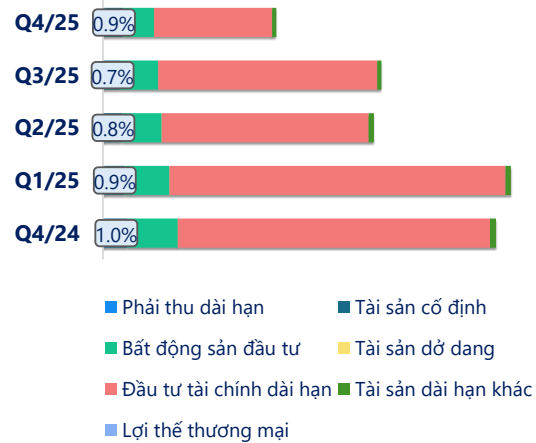
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

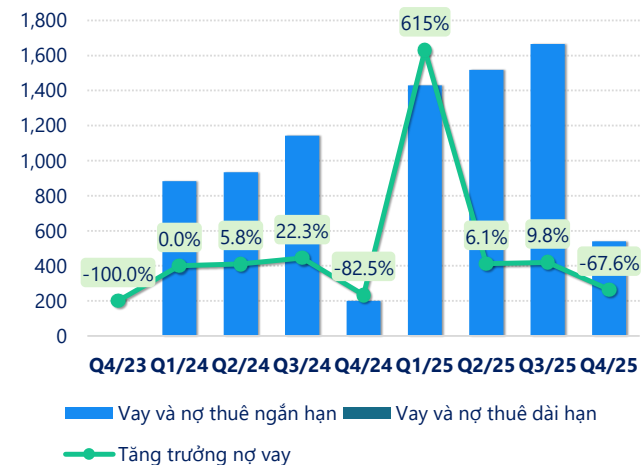
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

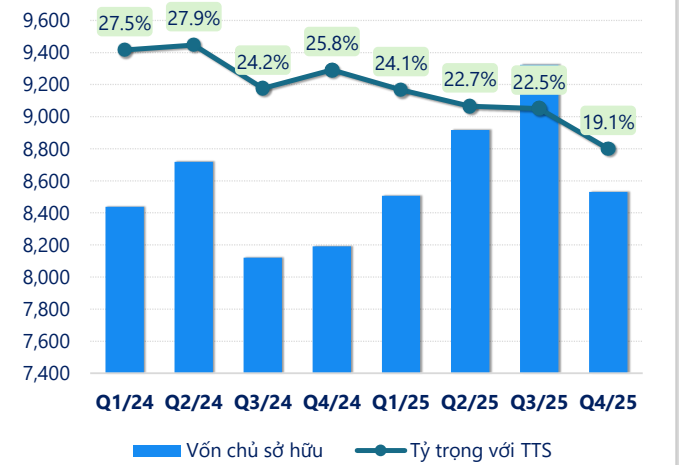
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

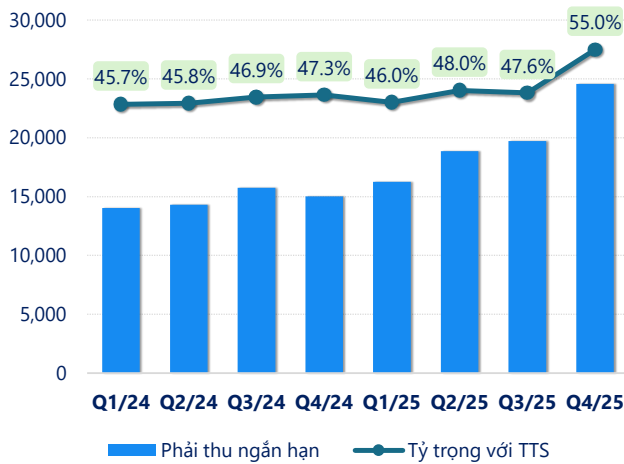
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



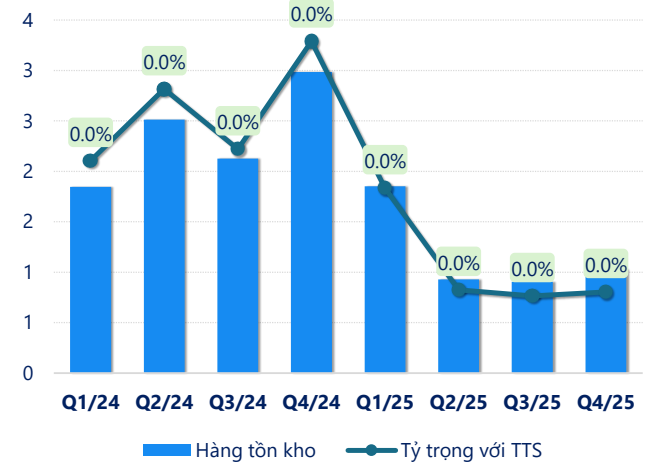
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


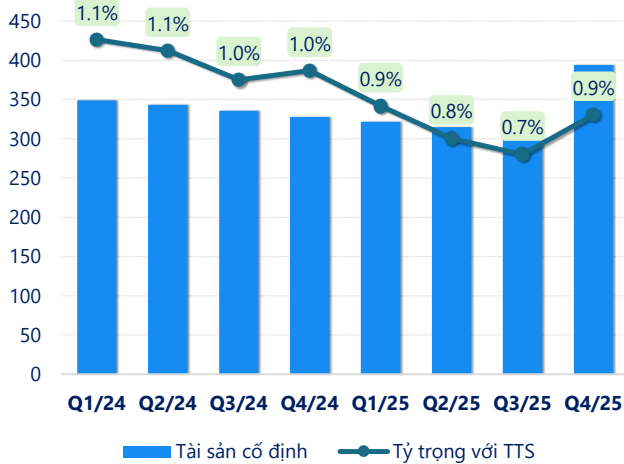
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


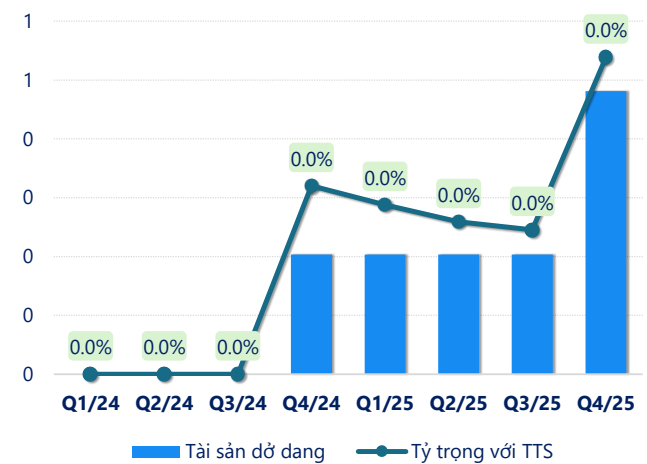
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

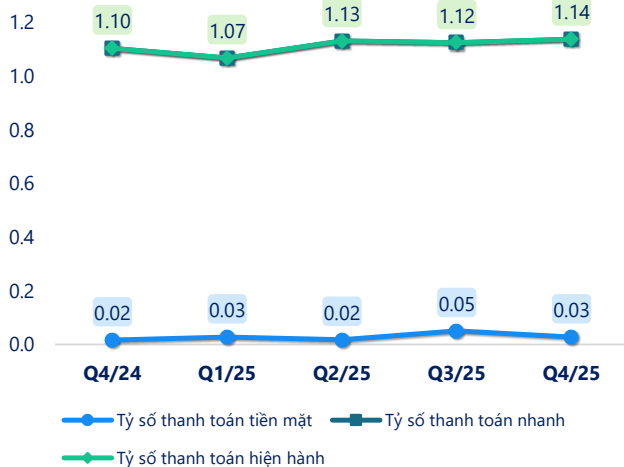
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

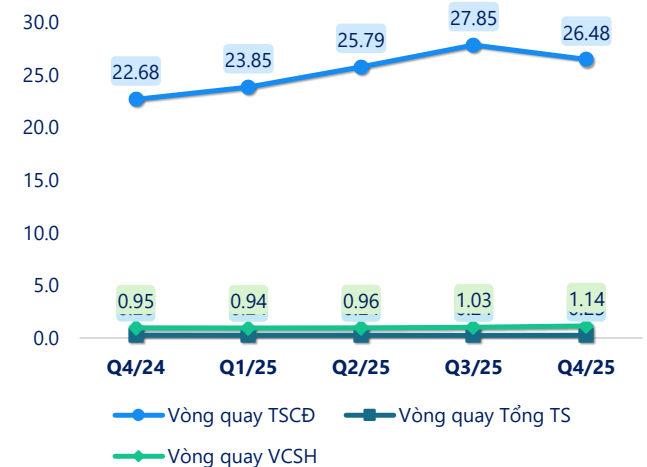
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	31,753	35,313	39,274	41,405	44,686
Tài sản ngắn hạn	25,886	28,541	34,270	35,984	41,045
Tiền và tương đương tiền	389	730	547	1,628	988
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,671	10,630	13,793	13,381	14,248
Phải thu ngắn hạn	15,006	16,251	18,863	19,720	24,569
Hàng tồn kho	2.98	1.85	0.93	0.91	1.03
Tài sản ngắn hạn khác	818	929	1,066	1,254	1,239
Tài sản dài hạn	5,867	6,771	5,004	5,421	3,641
Phải thu dài hạn	35.6	35.8	35.5	33.0	33.8
Tài sản cố định	328	322	315	309	394
Bất động sản đầu tư	754	746	738	730	642
Tài sản dở dang	0.20	0.20	0.20	0.20	0.48
Đầu tư tài chính dài hạn	4,659	5,578	3,818	4,263	2,484
Tài sản dài hạn khác	90.8	89.5	97.8	84.9	85.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	23,562	26,806	30,356	32,082	36,156
Nợ ngắn hạn	23,455	26,736	30,286	32,012	36,085
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	1,430	1,517	1,666	539
Phải trả người bán ngắn hạn	4,060	4,574	5,714	5,704	5,141
Nợ dài hạn	108	70.1	70.5	69.9	71.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,191	8,507	8,917	9,323	8,530
Vốn chủ sở hữu	8,191	8,507	8,917	9,323	8,530
Vốn điều lệ	2,342	2,342	2,342	2,342	2,342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)